

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/KDTM-ST

Ngày: 29 - 7 - 2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bình
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Ngọc Thúy

Ông Nguyễn Quang Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 13/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1009/2026/QĐXXST-KDTM ngày 22/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1104/2026/QĐST-KDTM ngày 13/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần X; Trụ sở: số A Trần Hưng Đạo B, phường C, TP Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Đ - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức Q

Địa chỉ: 0, KCN H, phường L, TP Đà Nẵng

(Theo Văn bản ủy quyền số 03125.CT.UQ ngày 09.12.2025) (Có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần X1.

Trụ sở: Số A đường N, phường A, TP ..

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Phú C - Chức vụ: Giám đốc.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trần Đức Q trình bày:

Ngày 08/6/2015, Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần X1 (gọi tắt là Công ty X1) đã ký Hợp đồng cho thuê thiết bị xây dựng số

06815.CO.S&M. Theo hợp đồng này, Công ty X cho Công ty X1 thuê giàn giáo và phụ kiện để sử dụng tại công trình Karaoke P, số B Đ, phường T, quận H, TP ..

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho thuê, bao gồm việc vận chuyển, bàn giao thiết bị, giàn giáo và phụ kiện cho Công ty X1 theo thỏa thuận. Công ty X1 đã nhận hàng và đưa vào sử dụng tại công trình.

Theo nội dung hợp đồng, Công ty X1 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê phát sinh hằng tháng trong thời hạn 07 ngày sau khi Công ty X chấp nhận tiền thuê.

Khi kết thúc hợp đồng, Công ty X1 có nghĩa vụ thanh toán phần còn lại trong vòng 07 ngày sau khi thanh lý hợp đồng.

Ngày 27/9/2017, hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng số 06815.LQ.DD. Sau đó, ngày 04/5/2023, hai bên tiếp tục xác nhận công nợ, xác định tổng phát sinh, tổng thanh toán và số nợ còn tồn đọng.

Căn cứ theo bảng xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 04/5/2023, hai bên thống nhất chốt số liệu công nợ phát sinh từ ngày 01/6/2015 đến 30/4/2023, cụ thể như sau: Tổng phát sinh công trình: 2.030.854.931 đồng; Tổng số tiền Công ty X1 đã thanh toán: 1.598.076.775 đồng; Nợ tồn đọng: 432.778.156 đồng. Sau thời điểm xác nhận công nợ, từ ngày 14/7/2023 đến 24/01/2025 Công ty X1 thanh toán thêm số tiền 350.000.000 đồng; Số nợ gốc còn lại đến ngày 11/5/2026 là: 82.778.156 đồng, đến nay công ty X1 chưa thanh toán cho Công ty X, mặc dù Công ty X đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thanh toán công nợ còn thiếu. Như vậy, Công ty X1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng (Căn cứ Khoản 8.3 Điều 8 của Hợp Đồng 06815.CO.DD ký ngày 08/6/2015). Tạm tính đến ngày 11/5/2026, Công ty X yêu cầu Công ty X1 thanh toán tổng số tiền 156.643.486 đồng; Trong đó: nợ gốc: 82.778.156 đồng; Lãi chậm thanh toán: 73.865.330 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty X rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt chậm thanh toán là 6.622.252 đồng.

Đối với khoản tiền lãi chậm thanh toán tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/5/2017 đến ngày xét xử. tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày đối chiếu công nợ ngày 04/5/2023 đến ngày xét xử vụ án 29/7/2026 với số tiền $82.778.156 \text{ đồng} \times 10 \text{ \%/năm} \times 1183 \text{ ngày} = 26.829.184 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tại phiên tòa là 109.607.340 đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh bảy nghìn ba trăm bốn mươi đồng); Trong đó, nợ gốc: 82.778.156 đồng, lãi chậm thanh toán là 26.829.184 đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi Công ty X1 thanh toán hết toàn bộ số tiền.

* Bị đơn Công ty Cổ phần X1 đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến địa chỉ hoạt động của bị đơn nhưng bị đơn không tham gia, không đến Tòa án để làm việc, vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X buộc Công ty Cổ phần X1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 109.607.340 đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh bảy nghìn ba trăm bốn mươi đồng); Trong đó, nợ gốc: 82.778.156 đồng, lãi chậm thanh toán là 26.829.184 đồng và tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi Công ty X1 thanh toán xong khoản nợ. Đình chỉ yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt chậm thanh toán là 6.622.252 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty Cổ phần X khởi kiện bị đơn Công ty Cổ phần X1 về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền theo Hợp đồng cho thuê thiết bị số 06815.Co.S &M ngày 08/6/2015; Bị đơn có trụ sở tại địa chỉ số A đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Công ty Cổ phần X1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt chậm thanh toán 6.622.252 đồng. HĐXX xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt chậm thanh toán 6.622.252 đồng.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X thì thấy:

Ngày 08/06/2015, Công ty X và Công ty X1 ký Hợp đồng cho thuê thiết bị xây dựng số 06815.CO.S&M. Theo hợp đồng này, Công ty X cho Công ty X1 thuê giàn giáo và phụ kiện để sử dụng tại công trình Karaoke P, số B Đ, phường T, quận H, TP .. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho thuê, bao gồm việc vận chuyển, bàn giao thiết bị, giàn giáo và phụ kiện cho Công ty X1 theo thỏa thuận. Công ty X1 đã nhận hàng và đưa vào sử dụng tại công trình.

Xét hợp đồng cho thuê thiết bị xây dựng số 06815.CO.S&M ngày 08/6/2015 giữa các bên là đảm bảo các điều kiện quy định tại các Điều 116,117 Bộ luật Dân sự nên có giá trị ràng buộc về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo nội dung hợp đồng, Công ty X1 có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê phát sinh hằng tháng trong thời hạn 07 ngày sau khi Công ty X chấp nhận tiền thuê. Khi kết thúc hợp đồng, Công ty X1 có nghĩa vụ thanh toán phần còn lại trong vòng 07 ngày sau khi thanh lý hợp đồng. Ngày 27/9/2017, hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng số 06815.LQ.DD. Sau đó, ngày 04/5/2023, hai bên tiếp tục xác nhận công nợ, xác định tổng phát sinh, tổng thanh toán và số nợ còn tồn đọng. Căn cứ theo bảng xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 04/5/2023, hai bên thống nhất chốt số liệu công nợ phát sinh từ ngày 01/6/2015 đến 30/4/2023, cụ thể như sau: Tổng phát sinh công trình: 2.030.854.931 đồng; Tổng số tiền Công ty X1 đã thanh toán: 1.598.076.775 đồng; Nợ tồn đọng: 432.778.156 đồng; Sau thời điểm xác nhận công nợ, từ ngày 14/7/2023 đến 24/01/2025 Công ty X1 thanh toán thêm 350.000.000 đồng; Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là: 82.778.156 đồng. Căn cứ Khoản 8.3 Điều 8 của Hợp Đồng 06815.CO.DD ký ngày 08/6/2015 Công ty X1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty X yêu cầu Công ty X1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 82.778.156 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 274, 275 và Điều 280 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn Công ty Cổ phần X1 thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 04/5/2023 đến ngày xét xử 29/7/2026 với mức lãi suất 10%/ năm, cụ thể số tiền yêu cầu là $82.778.156 \text{ đ} \times 10\%/năm \times 1183 \text{ ngày} = 26.829.194 \text{ đồng}$.

HĐXX xét thấy, căn cứ Khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng 06815.CO.DD ký ngày 8/6/2015 giữa các bên có quy định “*Hằng tháng: Thanh toán tiền thuê phát sinh trong vòng 07 ngày sau khi Công ty X1 chấp nhận tiền thuê*”. Tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp Đồng 06815.CO.DD quy định về thời hạn Công ty X1 có trách nhiệm phải thanh toán đúng hạn cho Công ty X. Đồng thời, chịu phạt 0.1%/ngày trên số tiền chậm thanh toán. Căn cứ Phiếu tính tiền số 099317.CC.DD đã ban hành ngày 30/4/2017, ngày Công ty X1 ký xác nhận ngày 26/5/2017. Thời gian Công ty X1 phải thanh toán chậm nhất là ngày 09/6/2017 (07 ngày kiểm tra hồ sơ thanh toán căn cứ theo Khoản 6.3 Điều 6 và 07 ngày thanh toán tiền thuê căn cứ

theo Khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng 06815.CO.DD). Theo thỏa thuận thì Phiếu tính tiền này là phiếu bắt đầu tính lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty X yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán bắt đầu từ ngày 04/5/2023 là ngày hai bên đối chiếu công nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2026 với lãi suất 10%/ năm với số tiền 26.829.194 đồng. HĐXX xét thấy theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại quy định “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...*”. Theo đó, mức lãi suất, thời gian tính lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử nên được HĐXX chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X, buộc Công ty Cổ phần X1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X, tổng số tiền tính đến ngày 29/7/2026 là 109.607.340 đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh bảy nghìn ba trăm bốn mươi đồng); Trong đó, nợ gốc: 82.778.156 đồng, lãi chậm thanh toán tính từ ngày 04/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2026 là 26.829.184 đồng theo quy định như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty Cổ phần X1 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định là $109.607.340 \times 5\% = 5.480.367$ đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.017.575 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 274, 275, 280, 351, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 30, 35, 39, 147, 227; 228; 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X đối với Công ty Cổ phần X1 về việc "*Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị*".

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần X1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X tổng số tiền tính đến ngày 29/7/2026 là 109.607.340 đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh bảy nghìn ba trăm bốn mươi đồng); Trong đó, nợ gốc: 82.778.156 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 04/5/2023 đến ngày 29/7/2026 là 26.829.184 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu đối với số tiền phạt chậm thanh toán là 6.622.252 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

3. Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.480.367 đồng (Năm triệu bốn trăm tám mươi ngàn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.017.575 đồng theo biên lai thu số 0002995 ngày 01/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bình

